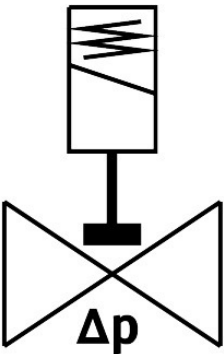


**Van điện từ**  
**VZWP-L-M22C-G34-250-V-1P4-40**  
Số bộ phận: 1489948

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                            |
|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | van đĩa pít tông điều khiển trước                                                                                  |
| Kiểu vận hành                  | điện                                                                                                               |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                |
| Vị trí lắp đặt                 | Cuộn dây tốt nhất là ở bên trên                                                                                    |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                  |
| Cổng nối van                   | G3/4                                                                                                               |
| Cổng nối điện                  | Dạng A<br>Phích cắm<br>theo EN 175301-803<br>thiết kế vuông                                                        |
| Chiều rộng định mức            | 25 mm                                                                                                              |
| Chức năng van                  | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                               |
| Nút ghi đè                     | không                                                                                                              |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                                                                |
| Môi chất                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]<br>Khí trơ<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 40                                                                                                                 |
| Chênh lệch áp suất             | 0.05 MPA<br>0.5 bar<br>7.25 psi                                                                                    |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây     | 24 V DC: 6,8 W                                                                                                     |
| Lớp cách nhiệt                 | H                                                                                                                  |
| Dao động điện áp cho phép      | +/- 10 %                                                                                                           |
| Thời gian bật                  | 100%                                                                                                               |
| Kiểu điều khiển                | điều khiển trước                                                                                                   |

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                    |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Áp suất trung bình                                         | 0.05 MPA...4 MPA<br>0.5 bar...40 bar<br>7.25 psi...580 psi |
| Độ nhớt tối đa                                             | 22 mm <sup>2</sup> /s                                      |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...80 °C                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...35 °C                                             |
| Tỷ lệ rò rỉ theo EN 12266-1                                | A                                                          |
| Lưu lượng Kv                                               | 8.2 m <sup>3</sup> /h                                      |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 8750 l/ph                                                  |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 130 ms                                                     |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 300 ms                                                     |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                              |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                         |
| Vật liệu vỏ                                                | Khuôn đúc đồng thau                                        |
| Số vật liệu vỏ                                             | CW617N                                                     |
| Vật liệu cửa phốt                                          | FPM                                                        |
| Vật liệu vít                                               | thép hợp kim cao không gỉ                                  |
| Vít số vật liệu                                            | 1.4301                                                     |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1500 g                                                     |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                   |